

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KON TUM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1112/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày 24 tháng 10 năm 2017

### QUYẾT ĐỊNH

U.B.N.D. HUYỆN NGỌC HỒI	
ĐẾN	Số: 7523
	Ngày: 30/10/2017

Về việc phê duyệt kết quả Điều tra, đánh giá  
thoái hóa đất kỳ đầu tỉnh Kon Tum

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;  
Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;  
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;  
Căn cứ Thông tư số 14/2012/TT-BTNMT ngày 26/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành quy định kỹ thuật điều tra thoái hóa đất;  
Căn cứ Thông tư số 35/2014/TT- BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc điều tra, đánh giá đất đai;  
Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc báo cáo công tác thống kê ngành tài nguyên và môi trường;  
Xét Tờ trình số 390/TTr-STNMT ngày 09/10/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt kết quả Điều tra, đánh giá thoái hóa đất kỳ đầu tỉnh Kon Tum,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả Điều tra, đánh giá thoái hóa đất kỳ đầu tỉnh Kon Tum, do Sở Tài nguyên và Môi trường trình (*đơn vị tư vấn: Phân viện Quy hoạch và thiết kế nông nghiệp Miền Trung*), với những nội dung chính như sau:

Tổng diện tích điều tra thoái hóa đất toàn tỉnh: 512.172,76 ha, cụ thể:

1. Kết quả đánh giá thoái hóa đất theo loại hình thoái hóa đất (chi tiết tại phụ lục số 01 kèm theo)
2. Kết quả đánh giá thoái hóa đất theo đơn vị hành chính (chi tiết tại phụ lục số 02 kèm theo)
3. Kết quả đánh giá thoái hóa đất theo loại sử dụng đất (chi tiết tại phụ lục số 03 kèm theo)
4. Kết quả đánh giá thoái hóa đất theo loại đất (chi tiết tại phụ lục số 04 kèm theo)

(kèm theo báo cáo thuyết minh và bản đồ thoái hóa đất)

## Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức công bố, công khai kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất tỉnh Kon Tum theo quy định và trên cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh Kon Tum; thực hiện báo cáo số liệu thoái hóa đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường; cung cấp thông tin về số liệu thoái hóa đất phục vụ phát triển kinh tế-xã hội; tổ chức quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả các sản phẩm của dự án.

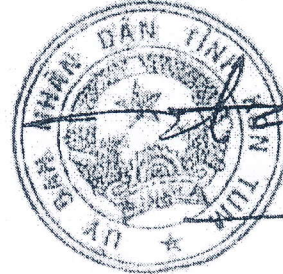
2. UBND các huyện, thành phố và các Sở, ban, ngành có liên quan căn cứ kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất và các giải pháp thực hiện để có biện pháp, phương án quản lý, khai thác, sử dụng đất đảm bảo hiệu quả, hợp lý, bền vững.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở: Sở Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Tài chính, Sở Kế hoạch và đầu tư; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Kon Tum và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

### Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTN.

T/M ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Tuy

UBND HUYỆN NGỌC HỒI  
VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND

SAO Y BẢN CHÍNH

Số 60 /SY-VP

Ngọc Hôi, ngày 30 tháng 10 năm 2017

### Nơi nhận:

- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các phòng: Tài chính - Kế hoạch; Nông nghiệp và PTNT; Tài nguyên và Môi trường;
- UBND các xã, thị trấn;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- CVP, các PVP;
- Lưu: VT, TH.

KT. CHÁNH VĂN PHÒNG  
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG



Phan Thanh Tùng

Phụ lục 01

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ THOẢI HÓA ĐẤT THEO CÁC LOẠI HÌNH THOẢI HÓA  
(kèm theo Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10/2017 của UBND tỉnh)

Phân cấp các loại hình thoái hóa	Đơn vị tính	Loại hình thoái hóa				Tổng hợp thoái hóa đất
		1. Suy giảm độ phì	2. Xói mòn	3. Khô hạn	4. Kết von	
1. Tổng diện tích đất bị thoái hóa	ha	281.777,27	245.565,69	366.607,75	55.903,58	166.561,45
	(%)	55,01	47,95	71,58	10,91	32,52
a. Nặng	ha	22.606,69	34.117,18	232.363,27	11.948,16	10.659,07
	(%)	4,41	6,66	45,37	2,33	2,08
b. Trung bình	(ha)	30.061,91	52.362,03	115.030,61	31.903,28	29.434,01
	(%)	5,87	10,22	22,46	6,23	5,75
c. Nhẹ	ha	229.108,67	159.086,48	19.213,87	12.052,14	126.468,37
	(%)	44,73	31,06	3,75	2,35	24,69
2. Tổng diện tích đất không thoái hóa	ha	230.395,49	266.607,07	145.565,01	456.269,18	345.611,31
	(%)	44,99	52,05	28,42	89,09	67,48
Tổng diện tích điều tra (1+2)	ha	512.172,76	512.172,76	512.172,76	512.172,76	512.172,76

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KON TUM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 02

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ THOÁI HÓA ĐẤT THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH  
(kèm theo Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10/2017 của UBND tỉnh)

ĐVT: ha

ST T	Huyện, thành phố	Toàn tỉnh	Mức độ thoái hóa			
			Không bị thoái hóa	Thoái hóa nhẹ	Thoái hóa trung bình	Thoái hóa nặng
1	2	3	4	5	6	7
1	Thành phố Kon Tum	32.830,25	12.480,54	17.316,52	2.343,81	689,38
2	Huyện Đăk Glei	48.079,8	39.323,13	4.609,47	3.946,10	201,10
3	Huyện Ngọc Hồi	54.832,03	28.840,99	20.760,58	4.570,89	659,57
4	Huyện Đăk Tô	35.529,96	17.343,01	17.079,29	784,21	323,47
5	Huyện Tu Mơ Rông	31.505,82	28.942,16	2.252,33	99,94	211,39
6	Huyện Đăk Hà	53.678,88	35.446,27	13.837,17	2.192,68	2.202,76
7	Huyện Kon Plông	43.114,58	36.497,59	3.499,24	2.192,16	925,59
8	Huyện Kon Rẫy	46.746,71	30.054,94	6.789,86	7.937,40	1.964,51
9	Huyện Sa Thầy	86.203,08	49.478,29	29.122,95	5.107,81	2.494,03
10	Huyện Ia H'Drai	79.651,65	67.204,39	11.200,98	259,01	987,27
Tổng DT điều tra toàn tỉnh		512.172,76	345.611,32	126.468,37	29.434,01	10.659,07
Tỷ lệ % toàn tỉnh		100	67,48	24,69	5,75	2,08

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KON TUM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 03

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ THOẢI HÓA ĐẤT THEO LOẠI SỬ DỤNG ĐẤT  
(kèm theo Quyết định số 442/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10/2017 của UBND tỉnh)

ĐVT: Ha

STT	Loại sử dụng đất	Toàn tỉnh	Mức độ thoái hóa			
			Không bị thoái hóa	Thoái hóa nhẹ	Thoái hóa trung bình	Thoái hóa nặng
1	2	3	4	5	6	7
1	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>258.890,93</b>	<b>135.630,04</b>	<b>105.199,95</b>	<b>16.304,68</b>	<b>1.756,26</b>
1.1	Đất trồng lúa 2 vụ	14.692,39	14.692,39	-	-	-
1.2	Đất trồng lúa 1 vụ	2.402,78	2.303,05	99,73	-	-
1.3	Đất trồng lúa nương	559,69	101,87	393,55	36,81	27,46
1.4	Đất trồng cây HN khác	1.452,17	378,11	1.074,06	-	-
1.5	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	124.493,29	55.357,57	53.991,4	13.415,52	1.728,8
1.6	Đất trồng cây lâu năm	115.290,61	62.797,05	49.641,21	2.852,35	-
2	<b>Đất lâm nghiệp</b>	<b>224.741,34</b>	<b>209.270,34</b>	<b>15.471,00</b>	-	-
2.1	Rừng tự nhiên phòng hộ	17.359,95	16.336,04	1.023,91	-	-
2.2	Rừng trồng phòng hộ	885,38	854,84	30,54	-	-
2.3	Rừng tự nhiên sản xuất	168.009,10	160.682,79	7.326,31	-	-
2.4	Rừng trồng sản xuất	38.486,91	31.396,67	7.090,24	-	-
3	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>	<b>651,13</b>	<b>651,13</b>	-	-	-
4	<b>Đất nông nghiệp khác</b>	<b>59,81</b>	<b>59,81</b>	-	-	-
5	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>27.829,55</b>	-	<b>5.797,42</b>	<b>13.129,33</b>	<b>8.902,81</b>
5.1	Đất bằng chưa sử dụng	471,00	-	217,24	142,08	111,68
5.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	27.358,55	-	5.580,18	12.987,25	8.791,13
<b>Tổng DT điều tra toàn tỉnh</b>		<b>512.172,76</b>	<b>345.611,32</b>	<b>126.468,37</b>	<b>29.434,01</b>	<b>10.659,07</b>
<b>Tỷ lệ % toàn tỉnh</b>		<b>100</b>	<b>67,48</b>	<b>24,69</b>	<b>5,75</b>	<b>2,08</b>

**Phụ lục 04**

**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ THOÁI HÓA ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT**  
(kèm theo Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10/2017 của UBND tỉnh)

DVT: ha

TT	Loại đất	Toàn tỉnh	Mức độ thoái hóa			
			Không bị thoái hóa	Thoái hóa nhẹ	Thoái hóa trung bình	Thoái hóa nặng
1	2	3	4	5	6	7
1	Đất phù sa được bồi	824,43	824,43	-	-	-
2	Đất phù sa có tầng loong lỗ đỏ vàng	2.788,52	2.688,79	99,73	-	-
3	Đất phù sa ngòi suối	11.187,37	11.055,21	132,16	-	-
4	Đất xám trên phù sa cổ	889,05	290,17	565,12	33,76	-
5	Đất xám trên đá Macmaxit	3.016,75	1.558,27	909,25	285,46	263,77
6	Đất nâu đỏ trên đá Ba zan	8.605,29	6.368,92	2.236,37	-	-
7	Đất nâu vàng trên đá Ba zan	266,00	151,65	114,35	-	-
8	Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất	206.961,3	133.249,5	51.611,34	17.745,28	4.355,16
9	Đất đỏ vàng trên đá Macmaxit	193.629,4	121.360,68	54.980,06	11.248,55	6.040,14
10	Đất vàng nhạt trên đá cát	1.529,08	822,33	706,75	-	-
11	Đất nâu vàng trên phù sa cổ	29.677,07	19.327,69	10.228,42	120,96	-
12	Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa	3.093,54	3.093,54	-	-	-
13	Đất mùn nâu đỏ trên đá Macma ba zơ và trung tính	7.493,82	6.579,93	913,9	-	-
14	Đất mùn đỏ vàng trên đá sét và đá biến chất	30.523,41	27.771,02	2.752,39	-	-
15	Đất mùn vàng đỏ trên đá Macmaxit	10.744,91	9.526,38	1.218,53	-	-



16	Đất thung lũng do sản phẩm độc tụ	942,77	942,77	-	-	-
<b>Tổng DT điều tra toàn tỉnh</b>		<b>512.172,76</b>	<b>345.611,3</b>	<b>126.468,37</b>	<b>29.434,01</b>	<b>10.659,07</b>
<b>Tỷ lệ % toàn tỉnh</b>		<b>100,0</b>	<b>67,48</b>	<b>24,69</b>	<b>5,75</b>	<b>2,08</b>